

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ**  
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2021**

|                                         |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|
| <b>-Bảng cân đối kế toán</b>            | <b>Mẫu số B 01-DN</b> |
| <b>-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh</b> | <b>Mẫu số B 02-DN</b> |
| <b>-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>      | <b>Mẫu số B 03-DN</b> |
| <b>-Thuyết minh báo cáo tài chính</b>   | <b>Mẫu số B 09-DN</b> |

**Quảng Trị, tháng 01 năm 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>419.716.084.414</b> | <b>301.180.251.721</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V1</b>   | <b>37.632.332.491</b>  | <b>68.603.860.356</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 37.632.332.491         | 68.603.860.356         |
| - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)              | 111A       |             | 32.178.760             | 52.942.963             |
| - Tiền gửi Ngân hàng                                | 111B       |             | 37.600.153.731         | 68.550.917.393         |
| - Tiền đang chuyển                                  | 111C       |             |                        |                        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>26.719.163.796</b>  | <b>41.803.202.615</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V3a         | 20.023.705.059         | 32.907.597.817         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V3b         | 9.797.727.036          | 6.837.777.963          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V4          | 2.008.401.746          | 6.902.728.289          |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244  | 136L       |             |                        | 4.553.771.040          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | (5.110.670.045)        | (4.844.901.454)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V5</b>   | <b>350.813.404.967</b> | <b>185.163.350.520</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V5.1        | 350.813.404.967        | 185.163.350.520        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        | V5.2        |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>4.551.183.160</b>   | <b>5.609.838.230</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V9a         | 4.537.723.926          | 5.606.235.674          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V12a        | 13.459.234             | 3.602.556              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>888.460.475.399</b> | <b>979.087.438.453</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | V3c         |                        |                        |

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | V3d         |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>872.672.242.390</b>   | <b>965.957.729.198</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V7          | 871.657.059.971          | 964.468.311.169          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.783.895.793.999        | 1.777.827.624.810        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (912.238.734.028)        | (813.359.313.641)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V8          | 1.015.182.419            | 1.489.418.029            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 4.296.355.380            | 4.296.355.380            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (3.281.172.961)          | (2.806.937.351)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V6</b>   | <b>56.325.606</b>        | <b>699.664.039</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V6b         | 56.325.606               | 699.664.039              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V2</b>   | <b>3.000.000.000</b>     | <b>3.000.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V2a         | 3.000.000.000            | 3.000.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>12.731.907.403</b>    | <b>9.430.045.216</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V9b         | 12.731.907.403           | 9.430.045.216            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>1.308.176.559.813</b> | <b>1.280.267.690.174</b> |

| NGUỒN VỐN                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Đầu năm                |
|--------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>          | <b>300</b> |             | <b>580.802.159.329</b> | <b>595.493.873.358</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>          | <b>310</b> |             | <b>439.193.512.856</b> | <b>343.885.226.885</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311        | V11a        | 61.433.382.925         | 47.430.425.047         |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Đầu năm                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 1.004.490.069          | 17.891.382.925         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | V12b        | 15.138.726.272         | 12.048.157.363         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 25.792.241.197         | 14.316.188.068         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V13         | 3.205.991.171          | 5.567.333.214          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V14         | 25.830.559.552         | 797.152.807            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V10a        | 300.698.565.658        | 238.578.488.585        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                            | 320C       |             | 85.200.000.000         | 80.000.000.000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 6.089.556.012          | 7.256.098.876          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>141.608.646.473</b> | <b>251.608.646.473</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V10b        | 141.608.646.473        | 251.608.646.473        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>727.374.400.484</b> | <b>684.773.816.816</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V15</b>  | <b>727.374.400.484</b> | <b>684.773.816.816</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 551.135.950.000        | 551.135.950.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 551.135.950.000        | 551.135.950.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 11.999.994.000         | 11.999.994.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 100.837.039.040        | 105.340.964.070        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 63.401.417.444         | 16.296.908.74          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             |                        | 16.296.908.74          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 63.401.417.444         |                        |

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Đầu năm                  |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |             |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.308.176.559.813</b> | <b>1.280.267.690.174</b> |

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Tổng giám đốc



Cao Thanh Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2021  |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI 1        | 340.391.043.784 | 348.706.624.579 | 1.122.055.795.069                  | 917.174.341.159 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    | VI 2        | 76.401.322      | 1.723.635.104   | 2.515.011.322                      | 3.667.172.360   |
| - Chiết khấu thương mại                                                       | 04    |             | 76.401.322      |                 | 76.401.322                         | 395.660.869     |
| - Giảm giá hàng bán                                                           | 05    |             |                 |                 |                                    | 328.500.129     |
| - Hàng bán bị trả lại                                                         | 06    |             |                 | 1.723.635.104   | 2.438.610.000                      | 2.943.011.360   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    | VI 3        | 340.314.642.462 | 346.982.989.475 | 1.119.540.783.747                  | 913.507.168.799 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI 4        | 279.277.577.299 | 285.136.496.152 | 900.799.241.545                    | 758.881.171.330 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 61.037.065.163  | 61.846.493.323  | 218.741.542.202                    | 154.625.997.469 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI 5        | 148.984.428     | 51.846.645      | 624.618.568                        | 575.620.050     |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI 6        | 7.381.638.093   | 10.060.718.016  | 29.877.426.495                     | 50.679.785.650  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 7.371.922.391   | 10.030.517.006  | 29.852.551.575                     | 50.550.507.300  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | VI 9a       | 13.959.126.341  | 20.838.672.549  | 58.870.126.339                     | 60.450.031.730  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | VI 9b       | 5.918.330.159   | 4.182.066.270   | 16.178.859.584                     | 12.031.806.890  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 33.926.954.998  | 26.816.883.133  | 114.439.748.352                    | 32.039.993.220  |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | VI 7        | 49.334.050      | 86.845          | 937.826.786                        | 3.628.235.240   |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | VI 8        | 2.015.719.722   | 282.174.642     | 8.666.131.452                      | 3.983.476.500   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | (1.966.385.672) | (282.087.797)   | (7.728.304.666)                    | (355.241.320)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 31.960.569.326  | 26.534.795.336  | 106.711.443.686                    | 31.684.751.900  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |             | 5.852.902.283   | 5.414.856.127   | 18.508.908.492                     | 6.662.946.100   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 26.107.667.043  | 21.119.939.209  | 88.202.535.194                     | 25.021.805.700  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |             | 474             | 383             | 1.600                              | 4               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71    |             | 474             | 383             | 1.600                              | 4               |

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| I                                                                                          | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 1.116.511.968.089                  | 584.727.103.438          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (931.322.056.740)                  | (386.632.133.986)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (57.742.631.595)                   | (36.642.962.392)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | (31.134.814.632)                   | (41.605.446.303)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (11.877.168.779)                   | (3.068.215.358)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 111.766.761.206                    | 56.545.457.352           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (155.879.324.414)                  | (58.162.666.575)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>40.322.733.135</b>              | <b>115.161.136.176</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn                                    | 21        |             | (6.068.169.189)                    | (4.501.097.563)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn                            | 22        |             | 715.517.000                        |                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                                    |                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                                    |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                                    |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 27.161.324                         | 7.815.576                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(5.325.490.865)</b>             | <b>(4.493.281.987)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở                                 | 31        |             |                                    |                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                    |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 486.142.745.409                    | 368.652.467.325          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (534.022.668.336)                  | (501.055.301.785)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                    |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (18.088.766.824)                   | (4.100.506.739)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(65.968.689.751)</b>            | <b>(136.503.341.199)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(30.971.447.481)</b>            | <b>(25.835.487.010)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>68.603.860.356</b>              | <b>37.836.077.561</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>(80.384)</b>                    | <b>12.516</b>            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>37.632.332.491</b>              | <b>12.000.603.067</b>    |

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/12/2021 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đang ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:
  - + Nhà máy gỗ MDF1, MDF2 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.
  - + Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

\* Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:

+ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005 đến tháng 9 năm 2017);

+ Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

\* Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (DA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (có thu nhập chịu thuế năm 2017); Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị; máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp...; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

#### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                      | 31-12-2021            | 01-01-2021            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| - Tiền mặt tại quỹ   | 32.178.760            | 52.942.963            |
| - Tiền gửi ngân hàng | 37.600.153.731        | 68.550.917.393        |
| <b>Cộng</b>          | <b>37.632.332.491</b> | <b>68.603.860.356</b> |

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                   | 30-9-2021            | 01-01-2021           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | -                    | -                    |
| - Đầu tư vào đơn vị khác          | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |

## 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                    | 31-12-2021     | 01-01-2021     |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                    | VND            | VND            |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn                | 20.023.705.059 | 32.907.597.817 |
| - Công ty TNHH MTV Mavina Hoà Bình                 | 1.751.700.000  | 2.751.700.000  |
| - Công ty Cổ Phần Đầu Tư SX và TM Quốc Tế Việt Đức | 1.609.896.000  | 3.059.896.000  |
| - Công ty TNHH SX và TM Mavina                     | 951.346.002    | 3.151.346.002  |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Gỗ Gia Khang             | 3.234.139.200  | -              |
| - Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang            | 3.276.440.700  | 4.426.440.700  |
| - Khách hàng khác                                  | 9.200.183.157  | 19.518.215.115 |
| b. Trả trước cho người bán ngắn hạn                | 9.797.727.036  | 6.837.777.963  |
| - Điện lực Đông Hà                                 | 1.837.426.665  | 1.178.786.503  |
| - Điện lực Gio Linh                                | 2.263.669.030  | -              |
| - ANDRITZ AG                                       | 1.082.712.113  | -              |
| - IMAL SRL                                         | 938.755.150    | 1.162.027.239  |
| - Khách hàng khác                                  | 3.675.164.078  | 4.496.964.221  |
| c. Phải thu của khách hàng dài hạn                 | -              | -              |
| d. Trả trước cho người bán dài hạn                 | -              | -              |

## 4. PHẢI THU KHÁC

|                   | 31-12-2021    |              | 01-01-2021    |              |
|-------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
|                   | Giá trị VND   | Dự phòng VND | Giá trị VND   | Dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn       | 2.008.401.746 | 37.550       | 6.902.728.289 | 118.917.278  |
| - Tạm ứng         | 1.623.024.961 | -            | 1.777.830.644 | -            |
| - Ký quỹ, ký cược | -             | -            | 4.553.771.040 | -            |
| - Phải thu khác   | 385.376.785   | 37.550       | 571.126.605   | 118.917.278  |
| b. Dài hạn        | -             | -            | -             | -            |

## 5. HÀNG TỒN KHO

|                                      | 31-12-2021      | 01-01-2021      |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                      | VND             | VND             |
| 1. Hàng tồn kho                      | 350.813.404.967 | 185.163.350.520 |
| - Hàng hóa                           | -               | 4.527.270       |
| - Nguyên liệu, vật liệu              | 87.950.965.679  | 71.538.666.322  |
| - Công cụ, dụng cụ                   | 95.954.713.112  | 94.010.080.332  |
| Trong đó: Thiết bị phụ tùng thay thế | 71.241.301.477  | 86.011.637.070  |
| - Chi phí SXKD dở dang               | 1.290.856.882   | 2.480.466.185   |
| - Thành phẩm                         | 165.616.869.294 | 17.129.610.411  |

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*)

| Cộng |                                     | 350.813.404.967 | 185.163.350.520 |
|------|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 6    | TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN             | 31-12-2021      | 01-01-2021      |
|      |                                     | VND             | VND             |
| a    | Chi phí SXKD dở dang dài hạn        | -               | -               |
| b    | Xây dựng cơ bản dở dang             | 56.325.606      | 699.664.039     |
|      | - Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh  | 25.067.244      | 25.067.244      |
|      | - Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình | 13.564.248      | 13.564.248      |
|      | - Rừng xã Húc - Hướng Hoá           | 17.694.114      | 17.694.114      |
|      | - Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp     | -               | 643.338.433     |
|      | - Trại cân điện tử 80 tấn MĐP1      | -               | -               |
|      |                                     | -               | -               |
| Cộng |                                     | 56.325.606      | 699.664.039     |

## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                     | Đơn vị tính: VND         |                        |                     |                        |              |                   |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|--------------|-------------------|
|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Phương tiện<br>vận tải | Máy móc<br>thiết bị | Thiết bị<br>dụng cụ QL | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng         |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 270.740.665.099          | 41.939.730.812         | 1.463.784.604.755   | 892.193.193            | 470.430.951  | 1.777.827.624.810 |
| Số tăng trong kỳ              | 1.841.024.694            | 2.390.909.091          | 1.836.235.404       |                        |              | 4.227.144.495     |
| - Mua trong năm               |                          | 2.390.909.091          | 1.836.235.404       |                        |              | 4.227.144.495     |
| - XDCB hoàn thành             | 1.841.024.694            |                        |                     |                        |              | 1.841.024.694     |
| - Tăng khác                   |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| Số giảm trong kỳ              |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| - Góp vốn đầu tư              |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| - Thanh lý                    |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| - Giảm khác                   |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| Số dư cuối kỳ                 | 272.581.689.793          | 44.330.639.903         | 1.465.620.840.159   | 892.193.193            | 470.430.951  | 1.783.895.793.999 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 87.096.831.888           | 29.352.977.466         | 695.985.897.134     | 876.564.057            | 47.043.096   | 813.359.313.641   |
| Số tăng trong kỳ              | 14.090.549.155           | 6.296.090.577          | 78.383.065.329      | 15.629.136             | 94.086.190   | 98.879.420.387    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 14.090.549.155           | 6.296.090.577          | 78.383.065.329      | 15.629.136             | 94.086.190   | 98.879.420.387    |
| - Tăng khác (phân loại lại)   |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| Số giảm trong kỳ              |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| - Thanh lý                    |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| - Giảm khác                   |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| Số dư cuối kỳ                 | 101.187.381.043          | 35.649.068.043         | 774.368.962.463     | 892.193.193            | 141.129.286  | 912.238.734.028   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                        |                     |                        |              |                   |
| Tại ngày đầu kỳ               | 183.643.833.211          | 12.586.753.346         | 767.798.707.621     | 15.629.136             | 423.387.855  | 964.468.311.169   |
| Tại ngày cuối kỳ              | 171.394.308.750          | 8.681.571.860          | 691.251.877.696     |                        | 329.301.665  | 871.657.059.971   |

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục                     | Đơn vị tính: VND  |                          |                  |                      |               |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|------------------|----------------------|---------------|
|                               | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng     |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                   |                          |                  |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 410.000.000       | 247.990.000              | 3.638.365.380    | -                    | 4.296.355.380 |
| Số tăng trong kỳ              | -                 | -                        | -                | -                    | -             |
| - Mua trong năm               | -                 | -                        | -                | -                    | -             |
| - Tăng khác                   | -                 | -                        | -                | -                    | -             |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -                        | -                | -                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 410.000.000       | 247.990.000              | 3.638.365.380    | -                    | 4.296.355.380 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                          |                  |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 13.266.270        | 210.442.232              | 2.583.228.849    | -                    | 2.806.937.351 |
| Số tăng trong kỳ              | 10.613.016        | 9.122.126                | 454.500.468      | -                    | 474.235.610   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 10.613.016        | 9.122.126                | 454.500.468      | -                    | 474.235.610   |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -                        | -                | -                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 23.879.286        | 219.564.358              | 3.037.729.317    | -                    | 3.281.172.961 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                          |                  |                      |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 396.733.730       | 37.547.768               | 1.055.136.531    | -                    | 1.489.418.029 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 386.120.714       | 28.425.642               | 600.636.063      | -                    | 1.015.182.419 |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                            | 31-12-2021            | 01-01-2021           |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                            | VND                   | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         | <b>4.537.723.926</b>  | <b>5.606.235.674</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng               | 4.329.920.880         | 5.013.528.206        |
| - Chi phí bảo hiểm                         | 23.982.211            | 65.649.472           |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác          | 183.820.835           | 527.057.996          |
| <b>b. Dài hạn</b>                          | <b>12.731.907.403</b> | <b>9.430.045.216</b> |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 11.483.310.240        | 7.152.432.825        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ    | 232.535.530           | 172.299.317          |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác           | 1.016.061.633         | 2.105.313.074        |

## 10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                | 31-12-2021             | 01-01-2021             |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                | VND                    | VND                    |
| <b>a. Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)</b> | <b>300.698.565.658</b> | <b>238.578.488.585</b> |
| *Vay ngắn hạn:                                                 | 215.498.565.658        | 158.578.488.585        |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị      | 75.492.662.351         | 104.132.489.025        |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị            | -                      | 22.585.098.834         |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị     | 140.005.903.307        | 31.860.900.726         |
| *Nợ dài hạn đến hạn trả:                                       | 85.200.000.000         | 80.000.000.000         |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Tr   | 85.200.000.000         | 80.000.000.000         |

Các khoản vay ngắn hạn:

| Hợp đồng vay | Bên cho vay                    | Lãi suất | Thời hạn | Hạn mức     | Số dư nợ gốc           | Số phải trả kỳ tới     | Phương thức đảm bảo            |
|--------------|--------------------------------|----------|----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 3103/2016    | Ngân hàng TMCP Công thương VN  | 4,5%/năm | 6 tháng  | 200 tỷ đồng | 75.492.662.351         | 75.492.662.351         | Hàng hóa hình thành từ vốn vay |
| 20820.19     | Ngân hàng TMCP Quân đội CN QT  | 5,1%/năm | 6 tháng  | 50 tỷ đồng  | -                      | -                      | Tín chấp                       |
| 504.77115    | Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN | 4,5%/năm | 6 tháng  | 200 tỷ đồng | 140.005.903.307        | 140.005.903.307        | Tài sản MDF1+MDF2              |
| 50/HĐHM/2016 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN | 4,5%/năm | 6 tháng  | 200 tỷ đồng | 140.005.903.307        | 140.005.903.307        | Tài sản MDF1+MDF2              |
| <b>Cộng</b>  |                                |          |          |             | <b>215.498.565.658</b> | <b>215.498.565.658</b> |                                |

|                                                        |                 |                 |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| b . Vay dài hạn {Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả} | 141.608.646.473 | 251.608.646.473 |
| - Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị      | 141.608.646.473 | 251.608.646.473 |

\*Các khoản vay dài hạn:

| Hợp đồng vay                                          | Bên cho vay        | Lãi suất                                       | Thời hạn     | Giá trị khoản vay      | Số dư nợ gốc           | Số phải trả kỳ tới    | Phương thức đảm bảo |
|-------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|
| 01/2014/H<br>ĐTD/VCB-<br>MDF.VRG<br>ngày<br>11/4/2014 | NHVCB CN Quảng Trị | LS TK<br>12<br>tháng +<br>Biên<br>3,3%/n<br>ăm | 120<br>tháng | 750.000.000.000        | 226.808.646.473        | 85.200.000.000        | TS dây chuyền 2     |
| <b>Cộng</b>                                           |                    |                                                |              | <b>750.000.000.000</b> | <b>226.808.646.473</b> | <b>85.200.000.000</b> |                     |

## 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31-12-2021

01-01-2020

|                                           | Giá trị VND           | Số có khả năng<br>nợ VND | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ VND |
|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------|
| a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 61.433.382.925        | 61.433.382.925           | 47.430.425.047        | 47.430.425.047               |
| - Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc       | -                     | -                        | 12.034.491.180        | 12.034.491.180               |
| - Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung    | 22.877.344.259        | 22.877.344.259           | 1.533.044.700         | 1.533.044.700                |
| - EXCEL LEADER DEVELOPMENT LIM            | 9.409.806.000         | 9.409.806.000            | 6.609.150.000         | 6.609.150.000                |
| - Phải trả các đối tượng khác             | 29.146.232.666        | 29.146.232.666           | 27.253.739.167        | 27.253.739.167               |
| b . Dài hạn                               | -                     | -                        | -                     | -                            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>61.433.382.925</b> | <b>61.433.382.925</b>    | <b>47.430.425.047</b> | <b>47.430.425.047</b>        |

## 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Diễn Giải            | 01/01/2021       |                       | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số thực nộp<br>trong kỳ | Cuối kỳ 31/12/2021 |                       |
|----------------------|------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
|                      | Phải thu         | Phải nộp              |                         |                         | Phải thu           | Phải nộp              |
| - Thuế GTGT          |                  | 10.287.156.713        | 114.847.544.402         | 118.705.965.770         |                    | 6.428.735.345         |
| - Thuế TNDN          |                  | 1.752.363.812         | 18.508.908.492          | 11.877.168.779          |                    | 8.384.103.525         |
| - Thuế TNCN          |                  | 8.636.838             | 1.795.160.099           | 1.477.909.535           |                    | 325.887.402           |
| - Thuế XNK           | 3.602.556        |                       | 531.489.743             | 541.346.421             | 13.459.234         |                       |
| - Các loại thuế khác |                  |                       | 101.085.092             | 101.085.092             |                    |                       |
| <b>Cộng</b>          | <b>3.602.556</b> | <b>12.048.157.363</b> | <b>135.784.187.828</b>  | <b>132.703.475.597</b>  | <b>13.459.234</b>  | <b>15.138.726.272</b> |

## 13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

31-12-2021

01-01-2021

|                                 | VND                  | VND                  |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a . Lãi vay tạm tính            | 2.817.209.351        | 4.030.624.124        |
| - Lãi vay tạm tính              | 2.817.209.351        | 4.030.624.124        |
| b . Chi phí vận chuyển tạm tính | 388.781.820          | 1.536.709.090        |
| - Chi phí vận chuyển tạm tính   | 388.781.820          | 1.536.709.090        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.205.991.171</b> | <b>5.567.333.214</b> |

## 14. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                    | 31-12-2021            | 01-01-2021         |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                    | VND                   | VND                |
| a. Ngắn hạn                        | 25.830.559.552        | 797.152.807        |
| - Kinh phí công đoàn               | 258.152.367           | 123.591.158        |
| - Bảo hiểm xã hội                  | -                     | -                  |
| - Bảo hiểm y tế                    | -                     | -                  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp             | -                     | -                  |
| - Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn       | -                     | -                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả       | 25.043.577.076        | 300.072.397        |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 528.830.109           | 373.489.252        |
| b. Dài hạn                         | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>25.830.559.552</b> | <b>797.152.807</b> |

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm 2020    | 551.135.950.000        | 11.999.994.000       | 93.776.096.773        | 11.104.942.267                    | 668.016.983.040 |
| Tăng trong năm        |                        |                      | 11.564.867.303        | 25.021.805.753                    | 36.586.673.056  |
| Giảm trong năm        |                        |                      |                       | 19.829.839.280                    | 19.829.839.280  |
| Số dư cuối năm 2020   | 551.135.950.000        | 11.999.994.000       | 105.340.964.076       | 16.296.908.740                    | 684.773.816.816 |
| Số dư đầu năm 2021    | 551.135.950.000        | 11.999.994.000       | 105.340.964.076       | 16.296.908.740                    | 684.773.816.816 |
| Tăng năm 2021         |                        |                      |                       | 63.401.417.444                    | 63.401.417.444  |
| Giảm năm 2021         |                        |                      | 4.503.925.036         | 16.296.908.740                    |                 |
| Số dư ngày 31/12/2021 | 551.135.950.000        | 11.999.994.000       | 100.837.039.040       | 63.401.417.444                    | 727.374.400.484 |

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                      | 01/01/2021             | Tỷ lệ       | 31/12/2021             | Tỷ lệ       |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                      | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 467.617.480.000        | 84,85%      | 467.617.480.000        | 84,85%      |
| Công ty Cao su Tân Biên              | 33.671.550.000         | 6,11%       | 33.671.550.000         | 6,11%       |
| Công ty Cao su Quảng Trị             | 35.555.000.000         | 6,45%       | 35.555.000.000         | 6,45%       |
| Thẻ nhân khác                        | 14.291.920.000         | 2,59%       | 14.291.920.000         | 2,59%       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>551.135.950.000</b> | <b>100%</b> | <b>551.135.950.000</b> | <b>100%</b> |

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                               | 31-12-2021      | 01-01-2021      |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
|                               | VND             | VND             |
| Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm               | 551.135.950.000 | 551.135.950.000 |
| Vốn góp tăng trong năm        | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm        | -               | -               |
| Vốn góp đến 31/12/2021        | 551.135.950.000 | 551.135.950.000 |

## d. Cổ tức

|                                                     |   |   |
|-----------------------------------------------------|---|---|
| Cổ tức, lợi nhuận                                   | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay   | - | - |

| e . Cổ phiếu                                  | 31-12-2021      | 01-01-2021      |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                               | VND             | VND             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 55.113.595      | 55.113.595      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 55.113.595      | 55.113.595      |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 55.113.595      | 55.113.595      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -               | -               |
| Số lượng cổ phiếu đã được mua lại             | -               | -               |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -               | -               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -               | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 55.113.595      | 55.113.595      |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 55.113.595      | 55.113.595      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -               | -               |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành               | 10.000 đồng/ CP | 10.000 đồng/ CP |
| f . Các quỹ của doanh nghiệp                  | 31-12-2021      | 01-01-2021      |
|                                               | VND             | VND             |
| - Quỹ đầu tư phát triển                       | 100.837.039.040 | 105.340.964.076 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | -               | -               |
| 16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 31-12-2021      | 01-01-2021      |
|                                               | VND             | VND             |
| a . Tài sản thuê ngoài                        |                 |                 |
| b . Tài sản nhận giữ hộ                       |                 |                 |
| c . Ngoại tệ các loại                         |                 |                 |
| - Tiền gửi tại các Ngân hàng                  | USD 58.109,55   | 144.771,49      |
|                                               | EUR 303,37      | 314,29          |
| - Phải thu khách hàng                         | USD 22.844,24   | -               |
| - Ký quỹ, ký cược                             | USD -           | 197.904,00      |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

## 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                    | Quý 4 năm 2021         | Quý 4 năm 2020         |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng | 340.391.043.784        | 348.706.624.579        |
| <b>Cộng</b>        | <b>340.391.043.784</b> | <b>348.706.624.579</b> |

## 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | Quý 4 năm 2021    | Quý 4 năm 2020       |
|-----------------------|-------------------|----------------------|
|                       | VND               | VND                  |
| Chiết khấu thương mại | 76.401.322        | -                    |
| Giảm giá hàng bán     | -                 | -                    |
| Hàng bán bị trả lại   | -                 | 1.723.635.104        |
| <b>Cộng</b>           | <b>76.401.322</b> | <b>1.723.635.104</b> |

## 3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                          | Quý 4 năm 2021         | Quý 4 năm 2020         |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần sản phẩm | 340.314.642.462        | 346.982.989.475        |
| <b>Cộng</b>              | <b>340.314.642.462</b> | <b>346.982.989.475</b> |

## 4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                  | Quý 4 năm 2021         | Quý 4 năm 2020         |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hàng bán | 279.277.577.299        | 285.136.496.152        |
| <b>Cộng</b>      | <b>279.277.577.299</b> | <b>285.136.496.152</b> |

## 5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                       | Quý 4 năm 2021     | Quý 4 năm 2020    |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
|                       | VND                | VND               |
| Lãi tiền gửi          | 7.944.805          | 7.102.895         |
| Lợi nhuận được chia   | -                  | -                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 141.039.623        | 44.743.750        |
| <b>Cộng</b>           | <b>148.984.428</b> | <b>51.846.645</b> |

## 6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | Quý 4 năm 2021       | Quý 4 năm 2020        |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                      | VND                  | VND                   |
| Lãi tiền vay         | 7.371.922.391        | 10.030.517.006        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 9.715.702            | 30.201.010            |
| <b>Cộng</b>          | <b>7.381.638.093</b> | <b>10.060.718.016</b> |

## 7. THU NHẬP KHÁC

|                                    | Quý 4 năm 2021    | Quý 4 năm 2020 |
|------------------------------------|-------------------|----------------|
|                                    | VND               | VND            |
| Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                 | -              |
| Các khoản khác                     | 49.334.050        | 86.845         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>49.334.050</b> | <b>86.845</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ**

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**8 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                  |
|----------------------------------|
| Thuế GTGT, TNCN nộp hộ người bán |
| Các khoản khác                   |
| <b>Cộng</b>                      |

| Quý 4 năm 2021       | Quý 4 năm 2020     |
|----------------------|--------------------|
| VND                  | VND                |
| 1.746.806.043        |                    |
| 268.913.679          | 282.174.642        |
| <b>2.015.719.722</b> | <b>282.174.642</b> |

**9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                                      |
|--------------------------------------|
| Chi phí vật liệu, đồ dùng            |
| Chi phí nhân công                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                |
| Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            |
| Chi phí khác bằng tiền               |
| <b>Cộng</b>                          |

| Quý 4 năm 2021        | Quý 4 năm 2020        |
|-----------------------|-----------------------|
| VND                   | VND                   |
| 11.150.192            | 16.725.336            |
| 744.209.120           | 747.990.397           |
| 120.179.560           | 133.264.783           |
| 12.257.225.682        | 19.406.226.957        |
| 682.802.387           | 397.008.572           |
| 143.559.400           | 137.456.504           |
| <b>13.959.126.341</b> | <b>20.838.672.549</b> |

**b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ**

|                                        |
|----------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng |
| Chi phí nhân công                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  |
| Thuế, phí, lệ phí                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              |
| Chi phí dự phòng                       |
| Chi phí khác bằng tiền                 |
| <b>Cộng</b>                            |

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 2.582.188            | 22.273.835           |
| 3.243.127.689        | 1.889.667.430        |
| 492.674.946          | 510.381.612          |
| 217.073.045          | 187.592.685          |
| 1.847.661.585        | 1.168.012.325        |
| 45.595.706           | 385.553.383          |
| 69.615.000           | 18.615.000           |
| <b>5.918.330.159</b> | <b>4.182.096.270</b> |

**10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               |
|-------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, CCDC |
| Chi phí nhân công             |
| Chi phí khấu hao              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     |
| Chi phí bằng tiền khác        |
| <b>Cộng</b>                   |

| Quý 4 năm 2021         | Quý 4 năm 2020         |
|------------------------|------------------------|
| VND                    | VND                    |
| 187.453.648.912        | 152.616.058.273        |
| 25.868.203.584         | 19.972.973.950         |
| 22.954.165.104         | 24.565.580.101         |
| 47.065.999.118         | 54.858.703.777         |
| 115.210.706            | 404.168.383            |
| <b>283.457.227.424</b> | <b>252.417.484.484</b> |

Lập biểu

*Cao Duy Hải*

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Cường*

Nguyễn Văn Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ  
DN: E=HUYENTRANMDF@GMAIL.COM,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
3200228141, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ  
MDF VRG - QUẢNG TRỊ, L=QUẢNG TRỊ, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2022.01.17 13:22:41+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Quảng Trị, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Tổng giám đốc

Cao Thanh Nam